TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-ST.
Ngày: 09/5/2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp tiền phường".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương L
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Miện
Ông Trương Đức Lâm

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/5/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 120/TLST- DS ngày 13/10/2021 về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp tiền phường" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST-DS ngày 22/3/2022 của tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

***N đơn*:** Ông Nguyễn Văn N - sinh năm 1970 (Có mặt)
Địa chỉ: thôn Thanh Lâm, xã Hoàng Lương, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đồng Bị đơn: Anh Hoàng Văn T - sinh năm 1990 (Có mặt)
Chị Trần Thị L – sinh năm 1990 (Có mặt)
Cùng địa chỉ: thôn Thanh Lâm, xã Hoàng Lương, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971(Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Thanh Lâm, xã Hoàng Lương, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
Bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa N đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông và vợ chồng anh T có mối quan hệ hàng xóm nên ông và vợ chồng anh T có chơi phường với nhau và ông cũng cho vợ chồng anh T vay tiền. Do anh T không thực hiện đóng phường đã lấy và trả tiền vay cho ông nên ông làm đơn khởi kiện anh Hoàng Văn T và chị Trần Thị L phải có trách nhiệm trả cho ông hai khoản tiền sau:

* Khoản tiền thứ nhất (Tiền vay): Vào ngày 06 tháng 01 năm 2016 (Âm lịch) – tức ngày 13/02/2016 (DL) ông có cho anh T vay số tiền là 600 triệu đồng, khi vay hai

bên có viết giấy vay tiền nhưng không hẹn ngày trả và không ghi có lãi và thỏa thuận mức lãi với nhau. Tuy nhiên, ông xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 1,2%/1 tháng. Khi vay anh T có cam kết khi nào gia đình ông có nhu cầu sử dụng đến tiền thì vợ chồng anh T sẽ trả cho ông đầy đủ. Khi gia đình ông có nhu cầu đòi tiền thì anh T đã không trả, ông đã nhiều lần gặp vợ chồng anh T nhưng vợ chồng anh T đều khất lần và không có trách nhiệm trả tiền cho gia đình ông. Nay ông xác định vợ chồng anh T không tự nguyện trả nợ cho ông nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 600 triệu đồng cùng lãi suất là 1,2%/tháng từ ngày 06/01/2016 (ÂL) tức ngày 13/02/2016 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa ông tự nguyện cho vợ chồng anh T 12 tháng tiền lãi.

* Khoản tiền thứ hai (Tiền phường): ông và vợ chồng anh T có chơi với nhau ba bát phường là:

-Phường chơi thứ nhất: Phường chơi bắt đầu ngày 28/9/2015 (ÂL) – tức ngày 09/11/2015 (DL); anh T chị L còn nợ tiền phường gốc là 30.000.000 đồng.

-Phường chơi thứ hai: phường chơi ngày 12/3/2016 (ÂL) - tức ngày 18/4/2016 (DL), anh T, chị L còn nợ lại tiền phường gốc là 61.500.000 đồng.

-Phường chơi thứ 3: Phường chơi bắt đầu ngày 12/07/2016 (ÂL) - tức ngày 14/8/2016 (DL), anh T, chị L còn nợ tiền phường gốc là 105.000.000 đồng.

Tổng số tiền phường anh T và chị L đã lấy của ông là: 196.500.000 đồng. Do trước đó anh T đã đóng cho ông được 77.000.000đ (Của bát phường ngày 10/5/2017 nhưng anh T và chị L đang chơi dở thì bỏ không chơi nữa) nên ông nhất trí trừ vào số tiền phường anh T và chị L đã lĩnh của ba bát phường là 196.500.000đ thì vợ chồng anh T còn nợ lại ông tiền phường là: 119.500.000đ. Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T trả cho ông số tiền phường còn nợ lại là 119.500.000đ và không yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T phải trả cho ông tiền lãi.

Tổng cộng số tiền vay và tiền phường ông N yêu cầu vợ chồng anh T và chị L phải trả cho ông là: 719.500.000đ (Tám trăm mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng) và số tiền lãi của số tiền gốc 600 triệu đồng là 453.840.000đ.

Phía bị đơn là anh Hoàng Văn T và chị Trần Thị L trình bày: Anh chị cũng xác nhận là giữa anh chị và vợ chồng ông N có quan hệ là hàng xóm với nhau là đúng. Đồng thời anh chị cũng xác nhận có nợ vợ chồng ông N số tiền vay và số tiền phường là 719.500.000đ (Bẩy trăm mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng) như ông N đã trình bày tại phiên tòa là đúng. Anh chị cùng thống nhất xin ông N tạo điều kiện cho anh chị được trả dần.

Đối với số tiền lãi của số tiền vay 600 triệu đồng thì anh T và chị L cùng không nhất trí trả lãi vì theo anh chị từ khi vay là ngày 06/01/2016(ÂL) đến ngày 06/8/2017(ÂL) mỗi tháng vợ chồng anh trả cho ông N là 18.000.000đ/1 tháng tương đương lãi suất là 1000đồng/1 triệu và từ 06/8/2017(ÂL) đến khoảng tháng 8 hay tháng 9 năm 2020 (ÂL) vợ chồng anh đã đóng cho ông N 7.000.000đ/1 tháng những lần trả tiền lãi thì vợ chồng anh không có giấy tờ hay bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cả. Hiện nay vợ chồng anh đang gặp nhiều khó khăn, kinh tế cũng không có anh chị xin ông N tiền lãi và chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 600 triệu đồng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T (Vợ ông N) trình bày: Bà đã được đọc biên bản ghi lời khai của chồng bà là ông Nguyễn Văn N. Bà xác định lời trình bày của ông N là đúng và bà

đồng ý với ý kiến của ông N buộc vợ chồng anh T và chị L phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 819.500.000đ(Tám trăm mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng). Đồng thời yêu cầu anh T và chị L phải trả lãi cho vợ chồng bà theo như yêu cầu của ông N.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: N đơn là ông N; Bị đơn là vợ chồng anh T và chị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470; 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 26; 35, 39,147; 217; 227; 228; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 17; Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Trần Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc, lãi và tiền phường là: 1.033.833.000đồng ((Trong đó tiền gốc và lãi của khoản vay 600 triệu đồng là) 914.333.000đ (Có 600.000.000đ tiền gốc và lãi là 314.333.000đ tiền lãi); số tiền phường là 119.500.000đ).

Về án phí: Vợ chồng anh T và chị L phải liên đới chịu án phí DSST.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu do N đơn xuất trình HĐXX xác định: Vụ án tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N và vợ chồng anh T, chị L được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp tiền phường. Anh Hoàng Văn T và chị Trần Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn Thanh Lâm, xã Hoàng Lương, huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa là có căn cứ.

[2.] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa giữa ông N và vợ chồng anh T đều thống nhất được với nhau về số tiền vay, số tiền phường. Cụ thể hai bên cùng xác nhận vợ chồng anh T và chị L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền vay 600.000.000đ vào ngày 06/01/2016(ÂL tức ngày 13/02/2016 (DL) và số tiền phường 119.500.000đ. Vì vậy, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T để buộc vợ chồng anh T và chị L phải trả cho cho vợ chồng ông N số tiền vay 600.000.000đ và số tiền phường 119.500.000đ là có căn cứ.

Tuy nhiên, giữa vợ chồng anh T, chị L và ông N không thống nhất được với nhau về số tiền lãi và thời gian trả lãi. HĐXX xét thấy phía ông N xác nhận vợ chồng anh T chưa trả cho ông một đồng tiền lãi nào mà hai bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng nên ông yêu cầu anh T, chị L phải trả cho ông và ông tự nguyện rút 12 tháng trong tổng số thời gian anh T và chị L phải trả lãi cho ông. Cụ thể thời gian theo đúng hợp đồng vay từ ngày 06/01/2016 (ÂL) – tức ngày 13/02/2016 (DL) thì thời gian phải trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 74 tháng 26 ngày. Tại phiên tòa ông tự nguyện xin rút thời gian tính lãi còn lại cho anh T và chị L là 62 tháng 26 ngày.

Phía anh T và chị L có đưa ra thời gian trả nợ cho ông N là từ 06/01/2016(ÂL) đến ngày 06/8/2017(ÂL) mỗi tháng vợ chồng anh trả cho ông N là 18.000.000đ/1 tháng tương đương lãi suất là 1000đồng/1 triệu và từ 06/8/2017(ÂL) đến khoảng tháng 8 hay tháng 9 năm 2020(ÂL) vợ chồng anh đã đóng cho ông N 7.000.000đ/1 tháng nhưng phía ông N xác nhận là không có và vợ chồng anh T cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc đã đóng lãi của mình nên HĐXX không có căn cứ xác định việc vợ chồng anh T đã trả lãi cho ông N và cũng không có căn cứ để xác định ông N cho vay nặng lãi. Với mâu thuẫn về thời gian và mức lãi suất giữa ông N và vợ chồng anh T đủ cơ sở để kết luận hai bên có tranh chấp với nhau về lãi suất nên cần căn cứ vào khoản 2 Điều 468 BLDS để xác định mức lãi cho khoản vay của ông N và vợ chồng anh T, chị L là 50% mức lãi suất giới hạn của lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm tức là 10%/năm:

Thời gian vay được tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là:

600.000.000đ x 62 tháng 26 ngày x 10%/năm = 314.333.000 đồng

Số tiền gốc và lãi là:

600.000.000đ + 314.333.000đ = 914.333.000 đồng;

Vì thế, cần buộc vợ chồng anh T và chị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông N và bà T tổng số tiền vay và tiền phường là:

914.333.000đ + 119.500.000đ = 1.033.833.000đ (Một tỷ, không trăm ba mươi ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[3] Về án phí: Ông N và bà T không phải chịu án phí DSST, hoàn trả tiền tạm ứng án phí ông N đã tạm nộp, anh T và chị L phải chịu án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470; 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; 35, 39, Điều 147; 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 17; Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T và chị Trần Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc, lãi và tiền phường là: 1.033.833.000đồng (Trong

đó tiền gốc và lãi của khoản vay 600 triệu đồng là) 914.333.000đ (Có 600.000.000đ tiền gốc và lãi là 314.333.000đ tiền lãi); số tiền phường là 119.500.000đ).

Về án phí: Anh T và chị L liên đới phải chịu 43.014.000đ án phí dân sự sơ thẩm; ông N và bà T không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại hai biên lai thu số là: 0007589 ngày 13 tháng 10 năm 2021 là 19.750.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
-TAND T. Bắc Giang;
-VKSND H. Hiệp Hòa;
-Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Hoàng Thị Hương L